



Triết lý của Thiền phái Vô Ngôn Thông và điển hình Đại sư Khuông Việt

ISSN: 2734-9195

09:09 25/12/2025

Triết lý thiền Vô Ngôn Thông không đóng khung trong giới luật nghiêm ngặt mà thiên về trực nghiệm, nhấn mạnh phi tư duy, phi sở đắc.

Tác giả: **Thích Tịnh Như** (Trần Thị Hiền)

Học viên Cao học – khoá IV - Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế

1. Đặt vấn đề

Từ những buổi bình minh sơ khai trên đất nước Việt Nam, Phật giáo đã khéo léo hoà nhập với văn hóa, tín ngưỡng bản địa, từ đó trở thành điểm tựa tinh thần cho người dân Việt Nam. Trải qua hơn hai ngàn năm du nhập và phát triển, Phật giáo Việt Nam đã thể hiện rõ nét tính triết lý sâu sắc kết hợp với sự dung thông văn hoá bản địa tạo nên truyền thống xuyên suốt đồng hành cùng dân tộc trong dòng chảy lịch sử Phật giáo Việt Nam. Trong đó sự du nhập và hình thành của các Thiền phái ở Việt Nam đã góp phần không nhỏ trong việc định hình và xây dựng truyền thống này.

Theo sau sự xuất hiện của Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi là **Thiền phái Vô Ngôn Thông** với sự xuất hiện của Thiền sư Vô Ngôn Thông vào năm 820. Thiền phái Vô Ngôn Thông giữ vai trò then chốt trong việc định hình căn tính Thiền tông bản địa. Đây là cầu nối tư tưởng từ Trung Hoa, đồng thời có sự thích ứng sáng tạo theo hoàn cảnh văn hóa Đại Việt đương thời. Với triết lý “*đốn ngộ*”; “*vô ngôn*”; “*vô đắc*” cùng thực tiễn nhập thế sâu sắc, Thiền phái này không những xây dựng nền tảng tư tưởng cho Phật giáo Việt Nam mà còn trực tiếp tham gia vào tiến trình chính trị, xã hội, văn hóa. Chính vì vậy, bài viết Triết lý của Thiền phái Vô Ngôn Thông và điển hình Đại sư Khuông Việt không đi vào giới thiệu về hành trạng của Thiền sư Vô Ngôn Thông, bối cảnh, sự hình thành và truyền thừa của Thiền phái Vô Ngôn Thông mà sự hình sẽ tập trung làm rõ hai vấn đề sau:

- Hệ thống triết lý của Thiền phái Vô Ngôn Thông.
- Biểu hiện hành động thực tiễn của Thiền phái Vô Ngôn Thông



Chùa Kiến Sơ (Hà Nội). Ảnh sưu tầm

2. Nội dung

2.1 Triết lý cốt lõi của Thiền phái Vô Ngôn Thông

Sự du nhập của các Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi (580); Vô Ngôn Thông (820) như làn gió mới thổi vào đất nước ta, mang lại niềm tin vốn đã bị khủng hoảng bởi tư tưởng Phật giáo quyền năng, đồng thời mở ra một nền tư tưởng mới, định hướng cho sự phát triển của Phật giáo Việt Nam. Nếu như thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi ảnh hưởng từ Phật giáo Ấn Độ thì Thiền Phái Vô Ngôn Thông lại chịu ảnh hưởng từ Phật giáo Trung Hoa mà cụ thể là thiền tông Nam phương ở Trung Hoa. Thế nên, triết lý của thiền phái Vô Ngôn Thông được xây dựng trên nền tảng của thiền tông Nam tông Trung Hoa, đặc biệt là dòng Tào Khê của Lục tổ Huệ Năng. Bên cạnh đó, triết lý của Thiền phái Vô Ngôn Thông cũng có sự kế thừa từ triết lý của Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi.

2.1.1 Tâm địa và đốn ngộ

Trong triết lý của Thiền sư Vô Ngôn Thông, Tâm địa và đốn ngộ là cặp phạm trù có mối quan hệ chặt chẽ và không tách rời nhau. Đốn ngộ được căn cứ trên Tâm địa hay nói cách khác Tâm địa chính là mảnh đất bản nguyên để sinh ra vạn pháp như trong kinh Tâm Địa Quán có nói: Các pháp thiện, ác, ngũ thú, hữu học, vô học, độc giác, Bồ tát và Như Lai đều từ nơi tâm sinh khởi, cũng như các loại ngũ cốc và ngũ quả đều từ đất mọc lên, cho nên gọi là tâm địa.

Thiền sư Vô Ngôn Thông (750 – 826) là đệ tử đặc pháp của Mã Tổ Đạo Nhất[1] là Tổ Bách Trượng Hoài Hải (720- 814). Nơi Tổ Bách Trượng, khi một vị tăng hỏi Tổ về pháp môn đốn ngộ của Đại thừa và khi Tổ trả lời: Tâm địa nhược thông, tuệ nhật tự chiếu - có nghĩa: Nếu tâm không bị ngăn che thì mặt trời trí tuệ tự nhiên sáng rõ. Nghe được câu này Thiền sư bỗng ngộ đạo mà đặc pháp, sau đó lui về Quảng Châu trụ trì chùa Hòa An.

Sự đốn ngộ này của Thiền sư thể hiện giáo lý Trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật của Thiền Tông. Và cũng là điểm tương đồng sâu sắc với tư tưởng của Lục Tổ Huệ Năng trong Pháp Bảo Đàn kinh: Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật. Bên cạnh đó, trước khi thị tịch Thiền sư đã khéo léo truyền pháp lại cho đệ tử Cảm Thành bằng câu chuyện: Đức Phật đem chính Pháp nhãn tạng truyền lại cho đệ tử là ngài Ma Ha Ca Diếp qua hội Niêm Hoa vi tiếu - tâm truyền tâm. Sau này Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn tâm truyền tâm cho **Lục Tổ Huệ Năng**. Tổ Nam Nhạc Hoài Nhượng cũng đặc thọ tâm truyền, sau truyền lại cho Mã Tổ Đạo Nhất, Tổ Đạo Nhất lấy tâm truyền tâm cho Tổ Bách Trượng Hoài Hải và Tổ Vô Ngôn Thông đặc pháp Tâm pháp từ Tổ Bách Trượng.

Tư tưởng Thiền của Thiền sư Vô Ngôn Thông chủ trương nhấn mạnh giáo pháp vô đắc và tiếp nối chủ trương đốn ngộ của Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Khuyến khích các biện pháp tu chứng bằng phương pháp thiền định của tự thể mỗi người để đạt được giác ngộ, khi ấy Tâm tức Phật. Nhưng ở tư tưởng của Thiền phái Vô Ngôn Thông, đã có sự phát triển, bổ sung và hoàn thiện hơn tư tưởng Tâm tức Phật của Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi khi đề cập đến hoàn cảnh tương ứng bên ngoài. Điều này được thể hiện qua bốn câu kệ trích trong bài kệ **Thiền sư Vô Ngôn Thông** đọc cho đệ tử Cảm Thành được ghi lại trong **Thiền Uyển Tập Anh** như sau:

“..咸謂心宗...Hàm vị tâm tông
清淨本然...Thanh tịnh bản nhiên
西天此土....Tây Thiên thử thổ
此土西天...Thử thổ Tây Thiên...” [9, tr.902]

Dịch nghĩa:

“...Tâm tông đều gọi
Thanh tịnh bản nhiên
Tây Thiên đất này
Đất này Tây Thiên.”[13, tr.35]

Khi con người đã giác ngộ rồi thì không những tâm chính là Phật mà thế giới xung quanh cũng chính là đất Phật không riêng gì Tây Trúc mới là đất Phật. Ảnh hưởng tư tưởng này nên dòng thiền Vô Ngôn Thông dưới thời Đinh - Tiền Lê đã sản sinh ra những vị Thiền sư lỗi lạc sẵn sàng nhập thế giúp nước giúp dân mà tiêu biểu là hình ảnh của Đại sư Khuông Việt.

Thiền sư Cảm Thành, đệ tử của Vô Ngôn Thông, đã giải thích rõ về thuyết đốn ngộ cho Thiện Hội. Khi Thiện Hội thắc mắc về sự khác biệt giữa việc đức Phật tu ba A-tăng-kỳ kiếp để thành Phật và thuyết Tức tâm tức Phật, Cảm Thành đã dùng lời cổ đức và thoại đầu của Mã Tổ để giải thích. Mã Tổ nói: Khi đạt ngộ thì cái gì cũng là Phật, khi chưa đạt ngộ thì, cái gì cũng vĩnh viễn sai lầm. Điều này cho thấy, giác ngộ là sự bừng dậy tức thì, không theo lộ trình, không thể tìm thấy trong kinh điển giáo điều. Nó phải quật khởi bằng con đường phi lộ trình, chặt phăng mọi cầu nối, mọi do dự, toan tính.

Như vậy triết lý Tâm địa và Đốn ngộ được coi là nòng cốt của Thiền phái Vô Ngôn Thông. Và chính cuộc đời hành trạng của Thiền sư Vô Ngôn Thông là sự thể nhập rõ ràng triết lý này. Triết lý này đã được Thiền sư đúc kết lại trong bài kệ truyền pháp cho đệ tử Cảm Thành. Đây cũng chính là bài kệ tâm ấn của Tổ Nam Nhạc Hoài Nhượng Thiền sư:

"一切諸法.....Nhất thiết chư pháp
皆從心生.....Giai tòng tâm sinh
心無所生.....Tâm vô sở sinh
法無所住.....Pháp vô sở trụ
若達心地.....Nhược đạt tâm địa
所作無碍.....Sở tác vô ngại
非遇上根.....Phi ngộ thượng căn
慎勿輕許.....Thận vật khinh hứa." [9, tr.904]

Dịch nghĩa:

"Tất cả các pháp
Đều từ tâm sinh
Tâm không chỗ sinh
Pháp không chỗ trụ
Nếu đạt tâm địa
Chỗ làm không ngại
Chẳng gặp thượng căn
Cẩn thận chớ nói." [10, tr.358]



Đại sư Khuông Việt - hình ảnh minh họa (sưu tầm).

2.1.2 Vô đặc và Vô ngôn

Vô đặc là không có đối tượng của sự giác ngộ. Trước hết, nó có nghĩa là sự giác ngộ không thể do một ai khác trao truyền cho mình, mà mình phải thực hiện lấy. Thiền sư Nguyễn Học (mất năm 1174) thuộc thế hệ thứ 11 của thiền phái Vô Ngôn Thông nói rất rõ về vấn đề này qua bài kệ thị tịch:

*“Đạo không có hình tượng
Trước mắt chẳng xa
Xoay lại tìm kiếm
Chớ cầu người ta
Dẫu cho cầu được
Được chẳng thật đâu
Ví có được thật
Thật đó vật nào?
Vì thế chư Phật ra đời
Lịch đại Tổ sư
Ấn thọ tâm truyền
Cũng nói thế cả”. [10, tr.228]*

“Vô Ngôn” không chỉ là tên của Thiền tổ mà còn là một triết lý sâu sắc của thiền phái. Nó mang ý nghĩa làm thinh, câm nín, không nói năng mật ngôn bí hiểm, không thể nói được, không còn gì để nói. Thiền vượt ra ngoài ngôn ngữ, đứng trên ngôn ngữ, thông dong trong cõi vô cùng, vì ngôn ngữ chỉ là phương tiện

diễn đạt xúc cảm, trong khi thiền đứng ngoài mọi suy diễn.

Nguyên Hoà thứ 15 đời Đường, năm 820, Tổ Vô Ngôn Thông đến nước ta và ở lại chùa Kiến Sơ (thuộc làng Phù Đổng, Bắc Ninh ngày nay). Trong sáu năm ở đây, *“ngoài việc cơm cháo, sự vui cái vui thiền định, thường ngồi xoay mặt vào tường chưa từng nói năng, nhiều năm mà không ai biết”* [11, tr.358], chính vì vậy người đương thời còn gọi ngài là Quán Bích (觀碧). Khi được hỏi có phải là Thiền sư không, Ngài đáp: Tôi chưa từng học về Thiền, rồi chỉ tay ra gốc cây thoan lư mà không nói gì. Điều này ngụ ý thiền không phải là thứ có thể định nghĩa hay học được bằng ngôn ngữ, mà phải thể nghiệm trực nhận ngay trong thực tại.

Quay trở lại bài kệ truyền pháp của Thiền sư Vô Ngôn Thông, ta thấy ngoài việc chỉ rõ nguồn gốc của pháp nhãn là Thiền thì bài kệ còn chứa đựng ngàn lời mật ngữ với âm vang cao tột – Tâm tông. Thiền hay ngôn ngữ Tâm tông đã vượt ra ngoài giới hạn của ngôn ngữ thế gian, chẳng có ngôn ngữ hiện hữu, hay có chăng nữa thì ngôn ngữ ấy cũng chẳng diễn tả được cái thông dong, tự tại trong cõi vô cùng, vô thủ, vô chung của bản nguyên. Hay nói cách khác Vô ngôn chính là sự lặng thinh phủ trùm lên muôn vật, không lời – bất ngôn, lìa bỏ mọi tướng trạng, tỏ rõ nguồn cơn.

2.1.3 Thoại đầu và Thiền ngữ thi ca

Thiền phái Vô Ngôn Thông đặc biệt trong việc sử dụng thoại đầu và thiền ngữ thi ca để dẫn dắt hành giả. Thoại đầu là một câu hay một mẫu đối thoại có tác dụng thúc đẩy hay làm phát khởi sự đạt ngộ nơi tâm tư người thiền giả. Mục đích của thoại đầu là tháo gỡ sự đạt ngộ chứ không phải giải thích về đạt ngộ.

Thiền sư Vô Ngôn Thông thường dùng những hình ảnh cụ thể làm phương tiện đưa người hành giả đến sự đạt ngộ. Như trên đã trình bày ta thấy được Thiền không thể định nghĩa bằng ngôn ngữ khái niệm mà phải thể nghiệm trong thực tại. Thiền học, vì vậy, rất gần với thi ca ở chỗ chú trọng tới hình ảnh thực nghiệm thực tại mà xem thường những khái niệm trừu tượng.

Thiền Uyển Tập Anh đã ghi chép lại việc các Thiền sư trong Thiền phái Vô Ngôn Thông như một vị thi sĩ, sử dụng thi ca làm thiền ngữ:

Thiền sư Thiền Lão (thế hệ thứ 6 VNT) đã dùng những câu thơ để khai thị cho Vua Lý Thái Tông như sau:

“Chỉ biết tháng ngày nay

Ai hay xuân thu trước”

hay

*“Trúc biếc hoa vàng đâu cảnh ngoại
Trăng soi mây bạc hiện toàn chân”.*

Những câu thơ này không chỉ mô tả cảnh vật mà còn ẩn chứa công án, hé mở bản chất thực tại, sự linh hiện tối thắng bao trùm khắp nơi, vượt ngoài ý niệm về thời gian, không gian hay đối tượng nhận thức.

Thiền sư Viên Chiếu (999-1090, thế hệ thứ 7 VNT) nổi tiếng am tường phép Tam Quán của Kinh Viên Giác, cũng sử dụng thi ca trong các cuộc vấn đáp. Ví dụ, khi được hỏi Phật và thánh khác nhau ở chỗ nào?, Ngài đáp:

*“Cúc trùng dương dưới dậu
Anh thực khí đầu cành”.*

hay khi hỏi về “huyền cơ”, Ngài đáp:

*“Nước đầy bình vạc, chân vô lý
Vấp ngã một lần hối kịp sao?”*

Các Thiền sư khác như Trí Bảo (?-1190) và Tịnh Không (1091-1170) cũng dùng thiền ngữ thi ca để diễn đạt triết lý:

*“Không nhờ gió cuốn mây trôi hết
Màu xanh sao tỏ một trời thu?”
(Trí Bảo Thiền sư)*

hay

*“Nhật nguyệt sáng, trời trùm ỨC CỠ
Ai biết mây mù rơi núi sông”
(Tịnh Không Thiền sư)*

Các thiền sư Vô Ngôn Thông đã góp phần lớn vào sự phát triển của văn học viết Việt Nam thời trung đại, đặc biệt là thể loại thi ca thiền ngữ. Các bài kệ của các thiền sư như Thiền Lão (thế hệ thứ 6), Viên Chiếu (thế hệ thứ 7) với những đối đáp thiền ngữ uyên thâm. Cáo tật thị chúng của Mãn Giác (thế hệ thứ 9) cũng là

một minh chứng về triết lý vô thường và tinh thần lạc quan trước sự biến đổi của vạn vật.

2.1.4 Triết lý nhập thế và sự thích nghi

Thiền phái Vô Ngôn Thông, dù chịu ảnh hưởng sâu đậm từ Thiền tông Trung Hoa từ tư tưởng cho đến cách tổ chức tu viện theo Bách Trượng Thanh Quy nhưng lại rất gần gũi với đời sống xã hội Việt Nam, tham dự vào đời sống nhập thế trong khi vẫn duy trì được sinh hoạt tâm linh độc lập của mình. Các Thiền sư của Thiền phái Vô Ngôn Thông đã có những đóng góp quan trọng vào chính trị như: Thiền sư Khuông Việt - vị Tăng thống đầu tiên của nước ta đã tham gia bàn bạc việc quân quốc, giải quyết ngoại giao. Thiền sư Không Lộ sử dụng một trong Ngũ minh[2] là Y phương minh để chữa bệnh cho vua Lý Thần Tông và người dân. Thiền sư Mãn Giác cũng đã sử dụng Thanh minh trong Ngũ minh để sáng tác thơ ca, truyền tải tinh thần và giáo lý Phật giáo.

Bên cạnh đó, Thiền phái Vô Ngôn Thông còn có sự pha trộn với các yếu tố khác như Mật giáo và Tịnh độ giáo để phù hợp với nhu cầu xã hội và trình độ, nhận thức của tăng sĩ và Phật tử. Điều này thể hiện tính linh hoạt và thích nghi của Phật giáo Việt Nam nói chung.

Tóm lại, triết lý thiền của Thiền phái Vô Ngôn Thông không chỉ là một hệ thống tư tưởng sâu sắc về giác ngộ mà còn là một lối sống thực tiễn, năng động, hòa nhập vào mọi mặt của đời sống xã hội Việt Nam, góp phần định hình bản sắc Phật giáo Việt Nam trong giai đoạn lịch sử quan trọng.

2.2 Thiền phái Vô Ngôn Thông từ triết lý tới hành động với điển hình Đại sư Khuông Việt

Thiền phái Vô Ngôn Thông, ra đời tại Việt Nam vào thế kỷ thứ 9, đã trở thành một trong những dòng thiền chủ đạo và có ảnh hưởng sâu rộng nhất trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, đặc biệt là vào thời kỳ Đinh - Tiền Lê với điển hình là Đại sư Khuông Việt.

2.2.1 Tham gia chính trị và đóng góp vào việc nước

Triều đại phong kiến đầu tiên của nước ta là triều đại nhà Đinh đã chọn Phật giáo làm tư tưởng trị nước và sắc phong các chức danh tăng đạo ngay khi lập nước Đại Cồ Việt. Cùng với các Thiền sư Pháp Thuận; Vạn Hạnh thuộc dòng truyền thừa của Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi; Thiền sư Khuông Việt của Thiền

phái Vô Ngôn Thông (Khuông đã đóng vai trò quan trọng trong triều đình và chính sự.

Thiền sư Khuông Việt - Ngô Chân Lưu: Là Thiền sư được vua Đinh Tiên Hoàng phong làm Tăng thống đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Việt Nam vào năm 971 và ban hiệu Khuông Việt Đại sư (khuông phò nước Việt). Ngài được cả triều Đinh và Tiền Lê tin dùng.

Dù không trực tiếp chiến đấu, Khuông Việt đã dùng biện pháp tâm linh cầu đảo, trấn tĩnh tinh thần quân dân, góp phần đẩy lùi quân Tống xâm lược năm 981. Biện pháp này trong sách Thiền uyển tập anh có ghi lại: *“Trước đó, vua đã biết chuyện này, bèn sai sư đến đền cầu đảo xin phù hộ. Quân giặc kinh sợ lui về giữ sông Hữu Ninh. Đến đây, bọn chúng lại thấy sóng gió nổi lên ùn ùn, giao long nhẩy tung trên mặt nước, quân giặc sợ hãi tan chạy”* [13, tr.43]. Ở đây không giám bàn về sự *“cảm ứng nan tư nghị”* mà chỉ xét về mặt tinh thần thì sự cầu đảo này của Đại sư đã mang lại cho quân dân ta trước thế trận của một nước nhỏ bé so với một nước hùng cường một ý chí, một sức mạnh tinh thần và sự lạc quan tin tưởng vào chiến thắng. Đồng thời tạo nên cho quân địch một áp lực về tinh thần, tạo cho giặc một nỗi sợ hãi khiến giặc phải tan chạy thoát thân.

Cùng Thiền sư Pháp Thuận (phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi), Khuông Việt đã tham gia công tác ngoại giao, tiếp sứ nhà Tống (Lý Giác) vào năm 986. Bài từ Ngọc lang quy của Đại sư Khuông Việt là một văn bản mở đầu cho thơ văn ngoại giao và văn học viết của nước ta. Vị thế của Ngọc lang quy có thể nói là có một không hai trong lịch sử ngoại giao và văn học dân tộc được những thế hệ sau đánh giá rất cao. Họ đánh giá cao và thán phục không chỉ ở nghệ thuật viết từ hết sức điêu luyện; nhuần nhuyễn; lời điệu tao nhã, trang trọng; ý tứ hàm xúc mà còn ở sự thể hiện tình cảm trữ tình không thua kém gì khúc từ của Trung Quốc. Đặc biệt, bài từ còn thể hiện được ý thức độc lập tự chủ của dân tộc Việt, khiến nhà bác học Lê Quý Đôn đã phải thốt lên về lời lẽ và ý tứ của Ngọc lang quy trong Kiến văn tiểu lục[3] là nồn nà tưởng có thể vốc được và hết lời ca ngợi Đại sư:

*“Chân Lưu từ điệu
Tiếng nổi một thời”*

Bên cạnh đó, Phan Huy Chú nhận định trong Lịch triều hiến chương loại chí[4] như sau: *“Khúc hát hay cũng đủ khoe có nhân tài, mà quốc thể thêm được tôn trọng, làm cho người Bắc phải khâm phục. Sau này, mỗi khi sứ giả Trung Quốc về nước đều có thơ tống tiễn để khoa trương văn hóa, là bắt đầu từ đây”*[5]. Bài từ của Đại sư sau lời đối đáp của Sư Pháp Thuận đã thêm tác động mạnh mẽ đến tâm lý và khiến cho Lý Giác vừa trân trọng, vừa cảm phục tài năng và trí

tuệ của người dân Đại Cổ Việt.

Bài từ Ngọc lang quy của Thiền sư Khuông Việt không chỉ thể hiện tài năng thi ca mà còn gián tiếp khẳng định vị thế độc lập, tự chủ của Đại Cổ Việt và bày tỏ ý muốn bãi bỏ lệ sứ thần sang quấy nhiễu.

Giai đoạn sau này Thiền sư Nguyễn Minh Không (tức Không Lộ, thế hệ thứ 10): Nổi tiếng với lục trí thần thông, ông đã chữa khỏi bệnh “*hóa cạp*” kỳ lạ cho vua Lý Thần Tông và được phong Quốc sư. Bên cạnh đó, Thiền sư còn dùng Y phương minh để chữa bệnh cứu dân và thực hiện quai đê lấn biển, khai hoang lập ấp.

Thiền sư Giác Hải và Nguyễn Học: Cũng thể hiện các phép thần thông, trị chú và chữa bệnh, cho thấy sự pha trộn với Mật giáo trong thiền phái.

Như vậy, các vị Thiền sư của của Thiền phái Vô Ngôn Thông đã tham mưu, phò giúp các vị tướng lĩnh trong các cuộc khởi nghĩa; đưa các vị tướng tài ba lên ngôi vua, khôi phục lại nền độc lập của dân tộc. Khi đất nước thống nhất, nhiều nhà sư giai đoạn này đã trở thành cố vấn cho các vị vua, đưa ra các đường lối chính sách về chính trị; thân dân giúp nước.

2.2.2 Tính linh hoạt và dung hòa tôn giáo

Mặc dù tập trung vào Thiền nhưng **Thiền phái Vô Ngôn Thông** đã có sự linh hoạt pha trộn với các yếu tố khác như Mật giáo và Tịnh độ giáo để phù hợp với nhu cầu xã hội và trình độ, nhận thức của tăng sĩ và Phật tử. Điều này thể hiện tính linh hoạt và thích nghi của Phật giáo Việt Nam, góp phần vào việc dung hòa Tam giáo (Phật - Nho - Lão) trên nền tảng Phật giáo bản địa hóa.

Khuông Việt Đại sư là bậc tinh thông Phật - Nho - Lão, chính vì vậy Thiền sư không bế quan nhập định, xuất ly trần thế mà ngược lại Thiền sư tu hành nơi trần thế, ngộ đạo nơi trần thế, dẫn thân vào đời, tham gia vào các hoạt động thế gian. Nơi Thiền sư không có một câu chấp về Nho hay Phật một cách rạch ròi vì vốn dĩ xuất thân Đại sư chính là người “*tòng Nho mộ Thích*” nên có khả năng lĩnh hội các tư tưởng khác nhau. Ở con người cũng như triết lý hành động của ngài là sự đan xen dung hội của Nho và Phật. Ngài chiêm nghiệm và chứng ngộ giáo lý Phật nhưng lại thực hiện hành động với phong thái bậc Nho gia, phò vua giúp nước.

Nhưng trong phong thái ấy không hẳn là con người Nho sĩ mà ẩn tàng là một bậc xuất trần thượng sĩ đúng như Trần Trọng Dương đã nhận xét: “*Hành sử như*

một nhà Nho, tế thể như một Thích Ca...trải nghiệm triết lý (Phật) và tiến hành thực tế (Nho) là một thực thể sống động, hòa quyện trong tư duy cũng như đời sống xã hội của ông” [5, tr. 103 – 109]. Điều này không những tạo điều kiện cho Phật giáo làm tròn được sứ mạng lịch sử của mình mà còn tạo điều kiện cho Phật giáo dễ dàng bén rễ sâu ngay trên đất nước Đại Cổ Việt, thấm thấu hệ thống tôn giáo Nho- Phật- Lão tạo nên sự dung thông tam giáo.

Tính linh hoạt còn thể hiện ở việc xây dựng tổ chức tu viện và kiến trúc Phật giáo: Việc áp dụng Bách Trượng Thanh Quy giúp các thiền viện tự túc về vật chất. Nhiều công trình Phật giáo được xây dựng khắp nơi, đặc biệt tại Kinh đô Hoa Lư như chùa Nhất Trụ, chùa Bà Ngô, chùa Tháp, cùng với hàng trăm cột kinh khắc chú Đà La Ni do Đinh Liễn cho dựng. Điều này cho thấy sự phát triển mạnh mẽ của kiến trúc và điêu khắc Phật giáo.

Triết lý thiền Vô Ngôn Thông không đóng khung trong giới luật nghiêm ngặt mà thiên về trực nghiệm, nhấn mạnh phi tư duy, phi sở đắc. Tuy vậy, trong thực hành, các Thiền sư thuộc dòng này không hề xa rời thế tục mà tích cực nhập thế. Tinh thần trầm mặc nội tâm nhưng tỉnh giác hành động của Thiền phái này như một ngọn đuốc soi đường và lan tỏa trong các dòng thiền Việt Nam, đặc biệt là **Trúc Lâm Yên Tử** sau này.

3. Kết luận

Thiền phái Vô Ngôn Thông không chỉ là một hệ thống triết lý thâm sâu về giác ngộ tức thì và bản chất của tâm mà còn là một lực lượng hành động tích cực, năng động trong xã hội Việt Nam đương thời. Với các thế hệ Thiền sư kiệt xuất như Khuông Việt - Ngô Chân Lưu, Nguyễn Minh Không, Mãn Giác... Thiền phái này đã vượt ra ngoài khuôn khổ thiền môn để đóng góp to lớn vào sự nghiệp chính trị, quân sự, ngoại giao văn hóa của đất nước.

Đặc biệt triết lý hành động thực tiễn của Thiền phái Vô Ngôn Thông đã định hình bản sắc Phật giáo Việt Nam, biến Phật giáo thành một nguồn lực nội sinh quan trọng, gắn liền với vận mệnh dân tộc. Tinh thần tùy duyên bất biến, thông tay vào chợ của các Thiền sư đã tạo tiền đề vững chắc cho sự phát triển rực rỡ của Phật giáo trong các giai đoạn Phật giáo sau này, đặc biệt là Lý - Trần và tiếp tục hun đúc ý thức hệ dân tộc.

Mặc dù, sau này yếu tố đón ngộ có thể bị pha loãng bởi các yếu tố của Mật tông và Tịnh độ tông nhưng di sản triết lý thiền học vừa uyên thâm về lý luận; vừa năng động trong thực tiễn của dòng thiền vẫn còn mãi trong suối nguồn Phật giáo Việt Nam nói riêng và lòng dân tộc Việt nói chung. Hay nói cách khác,

chính tinh thần này đã tạo tiền đề vững chắc cho sự phát triển của Phật giáo Việt Nam, định hình một nền Phật giáo gắn liền với vận mệnh dân tộc, góp phần tạo nên “hào khí Đông A” và dòng chảy “Phật giáo đồng hành cùng dân tộc” cho đến ngày nay.

Chú thích:

[1] Mã Tổ Đạo Nhất (709-788) là đệ tử của Nam Nhạc Hoài Nhượng (677- 744). Nam Nhạc Hoài Nhượng lại là đệ tử của Lục tổ Huệ Năng (638- 713)

[2] Ngũ minh: Nội minh (nội điển Phật giáo); Nhân minh (phương pháp luận lý học Phật giáo); Thanh minh (ngữ ngôn văn tự, âm thanh à văn học); Công xảo minh (Công nghệ và kỹ thuật); Y phương minh (phương pháp chữa bệnh).

[3] Kiến văn tiểu lục: Một bộ sách cuối cùng của Lê Quý Đôn. Là một tác phẩm có giá trị về văn học, lịch sử và thể hiện phần nào tư tưởng và hình thái ý thức của người Việt xưa qua các triều đại Lý- Trần- Lê.

[4] Lịch triều hiến chương loại chí: Một bộ bách khoa toàn thư đầu tiên của Việt Nam. Có nghĩa là phép tắc các triều đại chép theo thể phân loại do Phan Huy Chú biên soạn trong mười năm (1809- 1819).

[5] Trích theo [11, tr.453].

Tài liệu tham khảo:

1. Đào Duy Anh (2018), Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
2. Lê Cung (Chủ biên) (2018), Tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam (1945-1975), Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
3. Nguyễn Đồng Chi (1972), Việt Nam cổ văn học sử, Hà Nội.
4. Nguyễn Hồng Dương- Thượng tọa Thích Thọ Lạc (Đồng chủ biên) (2010), Phật giáo thời Đinh và Tiền Lê trong công cuộc dựng nước và giữ nước, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Trần Trọng Dương (2010), “*Khuông Việt Thiền sư hay phức thể dung Nho hợp Phật*”, Văn học Phật giáo với 1.000 năm Thăng Long – Hà Nội, Nxb. Văn hoá Thông tin – Hà Nội, Hà Nội.
6. Lê Quý Đôn (1987), Đại Việt thông sử, Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Nguyễn Đại Đồng- Nguyễn Hồng Dương- Nguyễn Phú Lợi (Đồng chủ biên) (2017), Lịch sử Phật giáo Tỉnh Ninh Bình, Tôn giáo, Hà Nội.
8. Nguyễn Lang (2014), Việt Nam Phật giáo Sử luận, Nxb. Văn học, Hà Nội.
9. Lê Mạnh Thát (2002), Tổng tập văn học Phật giáo Việt Nam, Tập 3, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.
10. Lê Mạnh Thát (2021), Nghiên cứu về Thiền Uyển Tập Anh, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
11. Lê Mạnh Thát (2023) Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam, Tập 2, Nxb. Đồng Nai, Đồng Nai.

12. Nguyễn Đăng Thục (1998), Lịch sử tư tưởng Việt Nam, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
13. Ngô Đức Thọ - Nguyễn Thị Thúy Nga (dịch và chú thích) (1990), Thiền uyển tập anh, Văn học, Hà Nội.
14. Nguyễn Tài Thư (Chủ biên) (1998), Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Khoa học và xã hội, Hà Nội.
15. Thích Hạnh Tuệ (2018), Văn học Phật giáo Việt Nam một hướng tiếp cận, Khoa học xã hội, Hà Nội.
16. Thích Minh Tuệ (1993), Lược Sử Phật Giáo Việt Nam, Thành Hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh ấn hành.
17. Thích Thanh Từ (2010), Thiền sư Việt Nam, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

Tác giả: **Thích Tịnh Như** (Trần Thị Hiền)

Học viên Cao học – Khóa IV - Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế